TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TỨ KỲ, TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2019/HNGĐ-ST

Ngày 28-8-2019

"V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỨ KỲ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Quân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thanh Hải và bà Phạm Thị Hợi

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Phạm Thị Hiên - Thư ký Toà án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Khắc Đạo - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 157/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2019 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 45/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/8/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Đ**, sinh năm 1986;

2. Bị đơn: Anh **Lê Văn T**, sinh năm 1983;

Đều ĐKHKTT: thôn T, xã B, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1941.

Trú tại: Thôn T, xã B, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương

Chị Đ có mặt, anh T, bà T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các tài liệu khác có tại hồ sơ, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Đ trình bày:

+ Về hôn nhân: Chị và anh Lê Văn T kết hôn với nhau trên cơ sở được tự do tìm hiểu, tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã B ngày 21/01/2005. Sau khi kết hôn, vợ chồng hạnh phúc, hoà thuận được 02 năm thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do không hợp nhau trong cách sống, sinh hoạt cũng như làm ăn phát triển kinh tế gia đình, bên cạnh đó anh T là người hay ghen tuông nên vợ chồng thường xuyên xô xát, cãi nhau, thậm chí anh T còn đánh chị. Đến đầu năm 2019, do

Công ty phá sản, không có việc làm nên chị ở nhà, anh T thường xuyên chửi mắng, xúc phạm, đuổi chị nên ngày 05/6/2019, chị đã về nhà bố mẹ đẻ ở. Tuy nhiên anh T không tìm chị mà liên tục gọi điện, chửi, xúc phạm chị, vợ chồng ly thân từ đó đến nay, không còn quan tâm đến nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng đoàn tụ, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T để hai bên sớm ổn định cuộc sống.

+ Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Lê Văn Đ, sinh ngày 11/11/2005 và Lê Văn Trường K, sinh ngày 26/3/2011, hiện nay hai con đang ở với chị. Chị xin được nuôi dưỡng cả hai con chung cho đến khi các con trưởng thành (đủ 18 tuổi) và tự nguyện không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi các con. Trường hợp anh T không nhất trí, chị xin nuôi cháu Lê Văn Trường K để anh T nuôi cháu Lê Văn Đ, vợ chồng không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau đến khi các con đủ 18 tuổi.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Chị Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Toà án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh T nhưng anh T không đến Tòa án làm việc và cũng không có bất cứ ý kiến nào bằng văn bản gửi cho Tòa án. Kết quả làm việc với bà Nguyễn Thị T xác định: Anh T và chị Đ kết hôn được tự do tìm hiểu, tự nguyện có đăng ký kết hôn theo quy định. Vợ chồng hạnh phúc đến đầu năm 2019 thì vợ chồng xẩy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là chị Đ bị dư luận có quan hệ không chung thủy, cũng từ đó mà vợ chồng xẩy ra mâu thuẫn, xô xát, cãi nhau gây ầm ĩ xóm làng, sau đó tháng 5/2019 chị Đ đã đưa cháu K về nhà bố mẹ đẻ ở từ đó đến nay. Anh T cũng không tìm gặp chị Đ, vì chị ấy tự đi thì tự về. Hiện nay, anh T vẫn có mặt tại địa phương, đi làm thợ xây trong thôn, sáng đi tối về. Bà đã nhận toàn bộ các văn bản tố tụng của Tòa án giao cho anh T, anh T đã biết toàn bộ nội dung vụ việc nhưng không đến Tòa án làm việc là quyền của anh ấy, bà không tham gia được. Về con chung, vợ chồng chị Đ, anh T có hai con chung như chị Đ đã khai là đúng. Bà được anh T trao đổi lại, hiện nay, hai cháu muốn ở với ai là do các cháu quyết định, anh tôn trọng quyết định của các con. Trường hợp anh T được nuôi một trong hai con, bà cũng sẽ tạo điều kiện giúp đỡ để anh T nuôi con với điều kiện tốt nhất.

- Lời khai của cháu Lê Văn Đ và Lê Văn Trường K (con của anh T, chị Đ) đều có nguyện vọng xin được ở với mẹ.

Tòa án tiến hành làm việc với lãnh đạo UBND xã B, đại diện Hội Liên hiệp Phụ nữ và Cán bộ lao động thương binh xã hội xã B để xác minh tình trạng hôn nhân của chị Đ, anh T, đều được cung cấp. Chị Đ, anh T kết hôn với nhau trên cơ sở được tự do tìm hiểu, tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo luật định. Sau khi kết hôn vợ chồng vẫn sống, hòa thuận, hạnh phúc đến mấy tháng gần đây, vợ chồng có xẩy ra mâu thuẫn, xô xát. Nguyên nhân là do có dư luận nói chị Đ có quan hệ tình cảm người khác, anh T ghen tuông, sau đó chị Đ về nhà bố mẹ đẻ ở, vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Hiện anh T vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã B, địa phương chưa làm thủ tục chuyển khẩu cho anh T đi nơi khác. Nay chị Đ xin ly hôn

anh T, đề nghị Toà án hòa giải cho anh chị ấy, trường hợp chị Đ, anh T không đoàn tụ được, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà, chị Đ vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

Đại diện VKSND huyện Tứ Kỳ tham gia phiên toà phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng đến trước thời điểm HĐXX nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 51, Điều 56; Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228; Điều 147 BLTTDS; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về ... án phí và lệ phí Toà án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị Nguyễn Thị Đ được ly hôn anh Lê Văn T; Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị Đ được nuôi dưỡng các con chung Lê Văn Đ, sinh ngày 11/11/2005 và Lê Văn Trường K, sinh ngày 26/3/2011 cho đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của chị Đ không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị Đ không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết. Chị Nguyễn Thị Đ phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm;

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Lê Văn T được Toà án triệu tập đến tham gia phiên toà hợp lệ lần thứ 2 nhưng đều vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án xét xử vắng mặt anh T.

[2] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Đ và anh Lê Văn T kết hôn trên cơ sở được tự do tìm hiểu, tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện Tứ Kỳ ngày 21/01/2005 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hoà thuận, hạnh phúc đến năm 2019 thì xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do không hợp nhau trong cách sống, sinh hoạt, bất đồng quan điểm. Theo chị Đ trình bày: anh T hay ghen tuông và có nhiều lần chửi bới, xúc phạm, thậm chí đánh và đuổi chị. Lời khai của chị Đ phù hợp với lời khai của bà T, phù hợp với biên bản xác minh vụ việc của Tòa án với chính quyền địa phương xác B. Căn cứ vào các tài liệu Toà án thu thập được xác định anh T đã được mẹ đẻ thông báo về việc Toà án nhân dân huyện Tứ Kỳ đang giải quyết vụ án ly hôn, giải quyết về con chung theo đơn khởi kiện của chị Đ. Mặc dù anh T biết Toà án đang giải quyết vụ án ly hôn theo yêu cầu của chị Đ và yêu cầu anh T đến Toà án làm việc theo các văn bản tố tụng đã được giao cho người thân theo quy định của pháp luật, tuy nhiên anh T vẫn cố tình không đến Tòa án làm việc, không gửi tài liệu, chứng cứ thể hiện quan điểm của mình với việc khởi kiện của chị Đ là gây khó khăn cho việc giải quyết vụ

án, không có giải pháp tìm gặp chị Đ bàn bạc việc vợ chồng về đoàn tụ. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định tình trạng hôn nhân giữa chị Đ, anh T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho chị Đ được ly hôn anh T là phù hợp với Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Lê Văn Đ, sinh ngày 11/11/2005 và Lê Văn Trường K, sinh ngày 26/3/2011, hiện nay hai con đang ở với chị Đ. Chị Đ đề nghị được trực tiếp nuôi hai con chung và tự nguyện không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con. Xét yêu cầu của chị Đ thấy rằng: Tính đến ngày xét xử, cháu Đ và cháu K đều đã trên 7 tuổi và có nguyện vọng xin được ở với mẹ, theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân gia đình quy định *"Con từ đủ 07 tuổi trở lên phải xem xét nguyện vọng của con"*. Hiện chị Đ làm công nhân, có mức thu nhập trung bình 6.000.000 đồng/tháng, gia đình chị Đ cam kết sẽ tạo điều kiện về chỗ ở, sinh hoạt để chị Đ nuôi con. Anh T thể hiện quan điểm về giải quyết con chung thông qua mẹ đẻ (bà T) do các cháu đã lớn, nguyện vọng của các con ở với ai, anh đều nhất trí. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt và sự phát triển của các con chung, Toà án cần giao cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai con chung là phù hợp. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Đ không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị Đ không yêu cầu nên Toà án không giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Đ khởi kiện vụ án hôn nhân gia đình nên phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về ...án phí và lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56; Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về ... án phí và lệ phí Toà án.

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị Đ được ly hôn anh Lê Văn T.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục các con chung Lê Văn Đ, sinh ngày 11/11/2005 và Lê Văn Trường K, sinh ngày 26/3/2011 cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của chị Đ về việc không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Đ phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được đối trừ 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ, theo biên lai số AA/2017/0005146 ngày 11/6/2019.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Đ có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; anh T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tứ Kỳ;
- Chi cục THA dân sự huyện Tứ Kỳ;
- UBND xã B;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Văn Quân